

Số: 110 /CBTT-HHC

Nghệ An, ngày 27 tháng 02 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK HÀ NỘI**

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: **Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na**

Trụ sở chính: Tầng 9 Toàn nhà Dầu khí Nghệ An, số 07, đường Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Điện thoại : 02383.588.766

Fax : 02383.588.767

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Hoàng Xuân Thành

Chức vụ : Phó Giám đốc

Địa chỉ : Số nhà 3/2, ngõ 39, đường Vạn An, khối Liên Cơ, phường Hưng Bình, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Điện thoại : 0988016789


Loại thông tin công bố:  24h;  72h;  Yêu cầu;  Bất thường;  Định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:**

Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán và giải trình của Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na.

Toàn bộ nội dung Báo cáo tài chính năm 2017 được đăng tải trên Website của Công ty tại địa chỉ: <http://huana.com.vn> mục quan hệ cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- Lưu VT.

Tài liệu gửi kèm:

- Giải trình và Báo cáo tài chính năm 2017.

Người thực hiện công bố thông tin  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Hoàng Xuân Thành**

Số: *109*.../CBTT-HHC

V/v: Giải trình biên động lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp năm 2017 so với năm 2016

Nghệ An, ngày 26 tháng 02 năm 2018

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na

Mã chứng khoán: HNA

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 9, Tòa nhà Dầu khí Nghệ An, số 07 đường Quang Trung, Phường Quang Trung, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Điện thoại: 0238.3558766 Fax: 0238.3558766

Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na giải trình chênh lệch chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp năm 2017 so với năm 2016 (Từ lỗ chuyển sang lãi) như sau:

| Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2017 | Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2016 | So sánh năm 2017 với năm 2016 |      |
|----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------|
|                                  |                                  | Chênh lệch                    | % CL |
| 9.452.006.851                    | (51.868.455.971)                 | 61.320.462.822                |      |

Năm 2017 giá điện thanh toán chung trên thị trường thấp hơn nhiều so với trung bình các năm, cũng như thấp hơn giá điện tính toán theo kế hoạch sản xuất kinh doanh, tuy nhiên Công ty đã phấn đấu, tính toán phát điện bám sát thị trường, tình hình thủy văn để phát điện đạt doanh thu đề ra. Bên cạnh đó Công ty đã đề cao công tác quản lý, thực hiện tiết giảm chi phí, kết quả Công ty đã vượt qua kế hoạch lỗ 1,45 tỷ đồng để đạt lãi 9,45 tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty năm 2017 lãi 9,45 tỷ đồng, cao hơn 61,32 tỷ đồng so với năm 2016 (năm 2016 Công ty lỗ 51,86 tỷ đồng). Do sản lượng điện phát trong năm đạt 734,38 triệu kWh, cao hơn sản lượng điện phát trong năm 2016 là 176,31 triệu kWh (đạt 131,6%).

Công ty Cổ phần thủy điện Hủa Na kính báo cáo đến Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và Quý Cổ đông Công ty.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: TCKT, VT.

**Người công bố thông tin**



**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
*Hoàng Xuân Thành*



CV số: 108.../CBTT-HHC

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận năm 2017 đã kiểm toán so với số lũy kế quý 4 đã công bố.

Nghệ An, ngày 26 tháng 02 năm 2018

**Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện Thông tư số 155/2010/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần thủy điện Hủa Na giải trình kết quả kinh doanh lũy kế từ đầu năm trên báo cáo tài chính quý 4 đã công bố so với báo cáo tài chính năm đã kiểm toán chênh lệch 6,2 % như sau:

| Nội dung  | Số lũy kế quý 4 đã công bố | Số liệu năm 2017 đã kiểm toán | Biến động (%) |
|---|----------------------------|-------------------------------|---------------|
|   | ( Triệu đồng )             | ( Triệu đồng )                |               |
| Doanh thu hoạt động kinh doanh và doanh thu hoạt động tài chính | 653.600                    | 653.600                       | 0             |
| Tổng chi phí  | 643.781                    | 643.781                       | 0             |
| Thu nhập khác   | 3                          | 3                             | 0             |
| Chi phí khác  | 370                        | 370                           | 0             |
| Lợi nhuận trước thuế  | 9.452                      | 9.452                         | 0             |
| Thuế TNDN   | 555                        | -                             | -100          |
| Lợi nhuận sau thuế  | 8.897                      | 9.452                         | 6,2           |

Lợi nhuận sau thuế năm 2017 đã kiểm toán đạt 9.452 triệu đồng tăng 6,2% so với số lũy kế quý 4 đã công bố. Nguyên nhân:

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp giảm 555 triệu đồng, do sau kiểm toán Công ty đã thực hiện chuyển lỗ từ năm 2015 và năm 2016 để tính thuế TNDN hiện hành.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Như đề gửi;
- Lưu TCKT, VT.

**Người công bố thông tin**



**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
*Hoàng Xuân Thành*

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỬA NA**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2017**

---

*Tháng 02 năm 2018*





**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>               | <b><u>TRANG</u></b> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 2 - 3               |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 4 - 5               |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 6 - 7               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 8                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 9                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 10 - 32             |

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm 2017 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                      |          |
|----------------------|----------|
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng | Chủ tịch |
| Ông Lê Xuân Tùng     | Ủy viên  |
| Ông Trịnh Bảo Ngọc   | Ủy viên  |
| Ông Lê Thanh Nghị    | Ủy viên  |
| Ông Hoàng Xuân Thành | Ủy viên  |

#### **Ban Giám đốc**

|                      |              |
|----------------------|--------------|
| Ông Trịnh Bảo Ngọc   | Giám đốc     |
| Ông Trần Văn Biên    | Phó Giám đốc |
| Ông Hoàng Xuân Thành | Phó Giám đốc |
| Ông Nguyễn Xuân Sơn  | Phó Giám đốc |

#### **Kế toán trưởng**

Ông Võ Trung Chính

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY LTD).

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CAM KẾT KHÁC**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty Đại chúng có hiệu lực từ ngày 01/08/2017 và Thông tư 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



**Trịnh Bảo Ngọc**

**Giám đốc**

Nghệ An, ngày 22 tháng 02 năm 2018

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 22/02/2018, từ trang 06 đến trang 32 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31/12/2017 Nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền khoảng 306,5 tỷ VND (tại ngày 31/12/2016 khoảng 198,7 tỷ VND). Dấu hiệu này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Các kế hoạch của Ban Giám đốc liên quan đến vấn đề này đã được trình bày tại Thuyết minh số 2. Theo đó, Báo cáo tài chính này vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục. Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể phát sinh từ sự kiện không chắc chắn này.

Như trình bày tại Thuyết minh số 20 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty đã ghi nhận số lãi tiền gửi phát sinh từ nguồn vốn góp của cổ đông tạm thời nhân rồi trong thời gian đầu tư xây dựng công trình Nhà máy Thủy điện Hòa Na tại khoản mục “Vốn khác của chủ sở hữu” trên Bảng cân đối kế toán với số tiền là 64.985.781.295 VND theo hướng dẫn tại công văn số 10084/BTC-CĐKT ngày 28/08/2008 của Bộ Tài chính về việc trả lời Chế độ kế toán.

Các vấn đề nhấn mạnh nêu trên không ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán viên đã trình bày.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam với ý kiến chấp nhận toàn phần.



**Nguyễn Tụ Trung**

**Tổng Giám đốc**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1226-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2018

**Nguyễn Thị Thu Hà**

**Kiểm toán viên**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2277-2018-112-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2017               | 01/01/2017               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|  |            |             | VND                      | VND                      |
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |             | <b>253.863.018.842</b>   | <b>196.987.472.917</b>   |
| Tiền và các khoản tương đương tiền           | 110        | 4           | 190.207.431.637          | 119.698.140.125          |
| Tiền   | 111        |             | 69.432.883.327           | 63.661.473.458           |
| Các khoản tương đương tiền                   | 112        |             | 120.774.548.310          | 56.036.666.667           |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>             | <b>120</b> |             | <b>5.000.000.000</b>     | <b>10.000.000.000</b>    |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123        | 5           | 5.000.000.000            | 10.000.000.000           |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>           | <b>130</b> |             | <b>55.644.005.882</b>    | <b>63.672.638.287</b>    |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | 6           | 50.141.385.097           | 51.891.266.519           |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | 7           | 4.759.297.128            | 7.712.944.732            |
| Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | 8           | 3.064.127.657            | 4.068.427.036            |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137        |             | (2.320.804.000)          | -                        |
| <b>Hàng tồn kho</b>                          | <b>140</b> | <b>9</b>    | <b>3.011.581.323</b>     | <b>-</b>                 |
| Hàng tồn kho                                 | 141        |             | 3.011.581.323            | -                        |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |             | <b>-</b>                 | <b>3.616.694.505</b>     |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | 10          | -                        | 3.616.694.505            |
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>4.615.158.811.863</b> | <b>4.775.477.532.510</b> |
| <b>Tài sản cố định</b>                       | <b>220</b> |             | <b>4.485.866.214.190</b> | <b>4.665.044.859.155</b> |
| Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 13          | 4.485.866.214.190        | 4.665.044.859.155        |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 5.754.040.117.609        | 5.662.002.254.042        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (1.268.173.903.419)      | (996.957.394.887)        |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>               | <b>240</b> |             | <b>119.578.756.653</b>   | <b>104.133.756.288</b>   |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | 11          | 119.578.756.653          | 104.133.756.288          |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                  | <b>260</b> |             | <b>9.713.841.020</b>     | <b>6.298.917.067</b>     |
| Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 10          | 1.296.889.333            | 2.186.184.877            |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        | 12          | 8.416.951.687            | 4.112.732.190            |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                          | <b>270</b> |             | <b>4.869.021.830.705</b> | <b>4.972.465.005.427</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017


| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2017               | 01/01/2017               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|   |            |             | VND                      | VND                      |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>2.623.414.008.139</b> | <b>2.736.309.189.712</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                              | <b>310</b> |             | <b>559.759.077.408</b>   | <b>395.732.312.942</b>   |
| Phải trả người bán ngắn hạn                     | 311        | 14          | 129.485.440.210          | 152.297.708.234          |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước             | 313        | 15          | 4.052.700.398            | 7.443.340.553            |
| Phải trả người lao động                         | 314        |             | 7.958.450.346            | 2.890.958.130            |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                       | 315        | 16          | 19.324.370.363           | 19.867.307.269           |
| Phải trả ngắn hạn khác                          | 319        | 17          | 10.531.013.847           | 11.391.558.943           |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | 18          | 388.383.720.826          | 201.751.058.395          |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 23.381.418               | 90.381.418               |
| <b>Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>2.063.654.930.731</b> | <b>2.340.576.876.770</b> |
| Phải trả dài hạn khác                           | 337        | 17          | 306.580.000              | 258.024.600              |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                | 338        | 19          | 2.063.348.350.731        | 2.340.318.852.170        |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           | <b>400</b> |             | <b>2.245.607.822.566</b> | <b>2.236.155.815.715</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                           | <b>410</b> | <b>20</b>   | <b>2.245.607.822.566</b> | <b>2.236.155.815.715</b> |
| Vốn góp của chủ sở hữu                          | 411        |             | 2.256.592.103.444        | 2.256.592.103.444        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 2.256.592.103.444        | 2.256.592.103.444        |
| Vốn khác của chủ sở hữu                         | 414        |             | 64.985.781.295           | 64.985.781.295           |
| Quỹ đầu tư phát triển                           | 418        |             | 5.792.700.882            | 5.792.700.882            |
| (Lỗi) lũy kế                                    | 421        |             | (81.762.763.055)         | (91.214.769.906)         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | (91.214.769.906)         | (39.346.313.935)         |
| - LNST chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 9.452.006.851            | (51.868.455.971)         |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                           | <b>440</b> |             | <b>4.869.021.830.705</b> | <b>4.972.465.005.427</b> |



**Trịnh Bảo Ngọc**  
 Giám đốc

Nghệ An, ngày 22 tháng 02 năm 2018

  
**Võ Trung Chính**  
 Kế toán trưởng

  
**Trần Thị Thu Hà**  
 Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2017<br>VND        | Năm 2016<br>VND         |
|--|-----------|-------------|------------------------|-------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ               | 01        | 21          | 650.526.661.452        | 519.245.699.230         |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                         | 02        |             | -                      | -                       |
| <b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>  | <b>10</b> |             | <b>650.526.661.452</b> | <b>519.245.699.230</b>  |
| Giá vốn hàng bán                                     | 11        | 22          | 388.136.611.621        | 308.261.698.907         |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>20</b> |             | <b>262.390.049.831</b> | <b>210.984.000.323</b>  |
| Doanh thu hoạt động tài chính                        | 21        | 24          | 3.072.956.372          | 1.149.768.134           |
| Chi phí tài chính                                    | 22        | 25          | 232.566.779.120        | 246.488.594.382         |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                     | 23        |             | 232.566.779.120        | 246.488.594.382         |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                         | 26        | 26          | 23.077.172.232         | 18.315.293.162          |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | <b>30</b> |             | <b>9.819.054.851</b>   | <b>(52.670.119.087)</b> |
| Thu nhập khác  | 31        |             | 2.952.000              | 2.326.920.422           |
| Chi phí khác   | 32        |             | 370.000.000            | 724.066.141             |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) khác</b>                           | <b>40</b> |             | <b>(367.048.000)</b>   | <b>1.602.854.281</b>    |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>             | <b>50</b> |             | <b>9.452.006.851</b>   | <b>(51.067.264.806)</b> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                          | 51        |             | -                      | 801.191.165             |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> | <b>60</b> | <b>27</b>   | <b>9.452.006.851</b>   | <b>(51.868.455.971)</b> |
| <b>Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu</b>                 | <b>70</b> | <b>28</b>   | <b>42</b>              | <b>(230)</b>            |



**Trình Bảo Ngọc**  
Giám đốc

Nghệ An, ngày 22 tháng 02 năm 2018

**Võ Trung Chính**  
Kế toán trưởng

**Trần Thị Thu Hà**  
Người lập biểu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

| Chỉ tiêu  | Mã Thuyết số minh | Năm 2017 VND      | Năm 2016 VND      |                 |
|---|-------------------|-------------------|-------------------|-----------------|
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |                   |                   |                   |                 |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>   | 01                | 9.452.006.851     | (51.067.264.806)  |                 |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>   |                   |                   |                   |                 |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT  | 02                | 271.216.508.532   | 265.284.647.342   |                 |
| Các khoản dự phòng  | 03                | 2.320.804.000     | -                 |                 |
| Lãi hoạt động đầu tư  | 05                | (3.072.956.372)   | (1.149.768.134)   |                 |
| Chi phí lãi vay   | 06                | 232.566.779.120   | 246.488.594.382   |                 |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                            | 08                | 512.483.142.131   | 459.556.208.784   |                 |
| Giảm các khoản phải thu   | 09                | 4.843.873.314     | 361.546.153.986   |                 |
| Tăng hàng tồn kho   | 10                | (3.011.581.323)   | -                 |                 |
| Giảm/(Tăng) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11                | (1.766.983.291)   | 105.387.233.803   |                 |
| Giảm/(Tăng) chi phí trả trước   | 12                | 4.505.990.049     | (7.430.951.538)   |                 |
| Tiền lãi vay đã trả   | 14                | (227.815.942.047) | (240.983.641.166) |                 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15                | (148.439.655)     | (652.751.510)     |                 |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 16                | 163.657.299       | -                 |                 |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh   | 17                | (182.101.899)     | (110.000.000)     |                 |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | 20                | 289.071.614.578   | 677.312.252.359   |                 |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>  |                   |                   |                   |                 |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                  | 21                | (135.301.932.753) | (495.277.776.639) |                 |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23                | -                 | (10.000.000.000)  |                 |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 24                | 5.000.000.000     | -                 |                 |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27                | 2.077.448.695     | 1.380.037.417     |                 |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | 30                | (128.224.484.058) | (503.897.739.222) |                 |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |                   |                   |                   |                 |
| Tiền thu từ đi vay  | 33                | 140.839.472.550   | 429.506.502.602   |                 |
| Tiền trả nợ gốc vay   | 34                | (231.177.311.558) | (516.900.090.255) |                 |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>   | 40                | (90.337.839.008)  | (87.393.587.653)  |                 |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>  | 50                | 70.509.291.512    | 86.020.925.484    |                 |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>   | 60                | 4                 | 119.698.140.125   | 33.677.214.641  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ   | 61                | -                 | -                 |                 |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>  | 70                | 4                 | 190.207.431.637   | 119.698.140.125 |



Trịnh Bảo Ngọc  
Giám đốc

Nghệ An, ngày 22 tháng 02 năm 2018

Võ Trung Chính  
Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Hà  
Người lập biểu



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900797430 ngày 16 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp và các giấy chứng nhận kinh doanh điều chỉnh.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 9, tòa nhà Dầu khí Nghệ An, số 7, đường Quang Trung, phường Quang Trung, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2017 là 117 người (tại ngày 31/12/2016: 116 người).

#### **1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH**

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Cho thuê văn phòng;
- Đầu tư xây dựng nhà ở văn phòng;
- Khai thác quặng sắt;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Mua bán máy móc, vật tư thiết bị phục vụ ngành điện;
- Bán buôn tổng hợp;
- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất, sét;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
  - Kinh doanh khách sạn;
  - Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2017 là quản lý và vận hành Nhà máy Thủy điện Hòa Na.

Chu trình sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

#### **2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

#### **2.2 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho năm tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**2.3 HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Tại ngày 31/12/2017, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 306,5 tỷ VND (tại ngày 31/12/2016: 198,7 tỷ VND), trong đó Công ty có khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn đến hạn trả là 388,34 tỷ VND (tại ngày 31/12/2016: khoảng 201,7 tỷ VND). Để đảm bảo khả năng hoạt động liên tục của Công ty, Ban Giám đốc Công ty tiếp tục thực hiện các biện pháp quản lý chặt chẽ, xây dựng hợp lý kế hoạch kinh doanh, phương án sử dụng có hiệu quả nguồn thu từ hoạt động kinh doanh và nguồn khấu hao tài sản cố định hàng năm để đảm bảo khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty. Theo đó, Ban Giám đốc đánh giá rằng Báo cáo tài chính được lập trên giả định Công ty hoạt động liên tục là phù hợp. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 chưa bao gồm những điều chỉnh có thể có do ảnh hưởng của vấn đề không chắc chắn nêu trên.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

**3.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.4 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với các tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| <b>Nhóm tài sản cố định</b>            | <b>Thời gian sử dụng (năm)</b> |
|--|--------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc                 | 06 - 25                        |
| Máy móc, thiết bị                      | 06 - 15                        |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn        | 06 - 15                        |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác | 03 - 05                        |

**3.5 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ cho mục đích sản xuất, quản lý hoặc cho mục đích khác; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**3.6 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

***Ghi nhận ban đầu***

***Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.6. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

*Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**3.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**3.8 GHI NHẬN DOANH THU**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Từ năm tài chính 2017, Công ty thực hiện ghi nhận doanh thu bán điện bằng giá của nhà máy thủy điện cộng (+) với phí môi trường rừng và thuế sử dụng tài nguyên nước theo hợp đồng mua bán điện số 01/2013/HĐ-NMĐ ngày 30/01/2013 giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na và Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Từ năm tài chính 2016 trở về trước, Công ty không ghi nhận phần phí môi trường rừng và thuế sử dụng tài nguyên nước vào doanh thu cũng như giá vốn bán điện ( năm 2017 thì ghi nhận vào doanh thu lẫn giá vốn). Phương pháp ghi nhận này không ảnh hưởng tới kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các năm 2016 trở về trước. Phí môi trường rừng và thuế sử dụng tài nguyên nước năm 2016 là 53.256.885.591 đồng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.9 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần có thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho tới khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

**3.10 THUẾ**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch, tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Hủa Na là dự án đầu tư mới tại huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ.

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03/6/2008 của Quốc hội, được sửa đổi bổ sung bởi Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19/06/2013, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu hoạt động, được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3.11 CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.12 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn các tài sản đặc thù của Nhà máy Thủy điện Hòa Na với mức trích hàng năm là 10.738.672.489 đồng, theo chu kỳ 4 năm bắt đầu từ năm 2017 (năm thực hiện đại tu). Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã thực hiện bù trừ số dư dự phòng phải trả với chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh thực tế lũy kế tới 31/12/2017.

**3.13 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Bộ phận theo đơn vị kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Công ty chỉ phát sinh duy nhất một hoạt động kinh doanh là sản xuất và kinh doanh điện năng, toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh trên cùng một khu vực địa lý (Nhà máy Thủy điện Hòa Na). Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cũng như lĩnh vực kinh doanh cho toàn bộ các hoạt động của Công ty.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | 31/12/2017             | 01/01/2017             |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                 | VND                    | VND                    |
| Tiền mặt                        | 100.742.150            | 367.024.649            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 69.332.141.177         | 63.294.448.809         |
| Các khoản tương đương tiền (*)  | 120.774.548.310        | 56.036.666.667         |
|                                 | <u>190.207.431.637</u> | <u>119.698.140.125</u> |

(\*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 01 tháng tại các ngân hàng thương mại.

**5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31/12/2017 phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 6 tháng tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nghệ An. Lãi suất áp dụng 5,3%/năm.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | 31/12/2017            | 01/01/2017            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| Công ty Mua bán điện - Tập đoàn điện lực Việt Nam | 50.141.385.097        | 51.863.361.834        |
| Đối tượng khác                                    | -                     | 27.904.685            |
|   | <u>50.141.385.097</u> | <u>51.891.266.519</u> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | 31/12/2017           | 01/01/2017           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| Công ty Xây dựng 319 - Bộ Quốc phòng (*)                   | 2.320.804.000        | 2.320.804.000        |
| Doanh nghiệp tư nhân Thạch Phát                            | 841.120.828          | 1.211.473.789        |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam | 171.231.898          | -                    |
| Các đối tượng khác   | 1.426.140.402        | 4.180.666.943        |
|  | <b>4.759.297.128</b> | <b>7.712.944.732</b> |

(\*) Công nợ được trích lập dự phòng với tỷ lệ 100%.

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|   | 31/12/2017           |                 | 01/01/2017           |                 |
|---|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|   | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND |
| - Lãi dự thu  | 389.723.367          | -               | 132.097.333          | -               |
| - Giá trị Đường dây 220 KV bàn giao cho Công ty Truyền tải Điện 1 | -                    | -               | 2.929.046.206        | -               |
| - Tạm ứng   | 584.424.155          | -               | 773.453.331          | -               |
| - Hội đồng bồi thường và tái định cư Công trình Thủy điện Hòa Na  | 1.986.507.811        | -               | -                    | -               |
| - Phải thu khác   | 103.472.324          | -               | 233.830.166          | -               |
|   | <b>3.064.127.657</b> | <b>-</b>        | <b>4.068.427.036</b> | <b>-</b>        |

**9. HÀNG TỒN KHO**

|                       | 31/12/2017           |                 | 01/01/2017     |                 |
|-----------------------|----------------------|-----------------|----------------|-----------------|
|                       | Giá gốc<br>VND       | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 3.011.581.323        | -               | -              | -               |
|                       | <b>3.011.581.323</b> | <b>-</b>        | <b>-</b>       | <b>-</b>        |

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|   | 31/12/2017           | 01/01/2017           |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| <b>Ngắn hạn</b>                         | -                    | <b>3.616.694.505</b> |
| - Chi phí bảo hiểm nhà máy              | -                    | 3.616.694.505        |
| <b>Dài hạn</b>                          | <b>1.296.889.333</b> | <b>2.186.184.877</b> |
| - Thiết bị vật tư xuất dùng cho nhà máy | 1.296.889.333        | 2.186.184.877        |
|   | <b>1.296.889.333</b> | <b>5.802.879.382</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                             | 31/12/2017              |                        | 01/01/2017              |                        |
|-----------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
|                             | Giá đánh giá lại<br>VND | Giá gốc<br>VND         | Giá đánh giá lại<br>VND | Giá gốc<br>VND         |
| Công trình Thủy điện Hủa Na | 112.822.055.419         | 112.822.055.419        | 104.133.756.288         | 104.133.756.288        |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ   | 6.756.701.234           | 6.756.701.234          | -                       | -                      |
|                             | <b>119.578.756.653</b>  | <b>119.578.756.653</b> | <b>104.133.756.288</b>  | <b>104.133.756.288</b> |

Tại ngày 31/12/2017, số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang Công trình Thủy điện Hủa Na phản ánh chi phí hỗ trợ giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư và chi phí khác chờ quyết toán.

Chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định là chi phí sửa chữa lớn thực tế được tập hợp cho một chu kỳ sửa chữa trong vòng 4 năm. Số dư tại ngày 31/12/2017 là số sau khi bù trừ giữa chi phí thực tế lũy kế bù trừ khoản dự phòng đã thực hiện trích đến thời điểm lập Báo cáo tài chính (Xem thêm tại Thuyết minh số 3.12). Công ty sẽ thực hiện quyết toán sau cuối mỗi chu kỳ và ghi nhận phần chênh lệch giữa chi phí sửa chữa thực tế phát sinh và chi phí đã ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm cuối chu kỳ.

**12. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN**

Tại ngày 31/12/2017, số dư thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng thay thế cho Nhà máy Thủy điện Hủa Na, nhận bàn giao từ Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                              | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị      | Phương tiện<br>vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị<br>dụng cụ<br>quản lý | Cộng                       |
|------------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|----------------------------|
|                              | <u>VND</u>               | <u>VND</u>               | <u>VND</u>                            | <u>VND</u>                     | <u>VND</u>                 |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>            |                          |                          |                                       |                                |                            |
| 01/01/2017                   | 4.149.736.980.408        | 1.500.494.027.540        | 7.375.940.420                         | 4.395.305.674                  | 5.662.002.254.042          |
| - Mua mới trong năm          | -                        | 1.093.420.600            | -                                     | -                              | 1.093.420.600              |
| - Xây dựng cơ bản hoàn thành | 70.116.512.169           | 20.827.930.798           | -                                     | -                              | 90.944.442.967             |
| 31/12/2017                   | <u>4.219.853.492.577</u> | <u>1.522.415.378.938</u> | <u>7.375.940.420</u>                  | <u>4.395.305.674</u>           | <u>5.754.040.117.609</u>   |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>        |                          |                          |                                       |                                |                            |
| 01/01/2017                   | (576.557.890.649)        | (411.084.967.572)        | (6.708.165.718)                       | (2.606.370.948)                | (996.957.394.887)          |
| - Khấu hao trong năm         | (171.797.275.900)        | (98.115.369.228)         | (514.877.722)                         | (788.985.682)                  | (271.216.508.532)          |
| 31/12/2017                   | <u>(748.355.166.549)</u> | <u>(509.200.336.800)</u> | <u>(7.223.043.440)</u>                | <u>(3.395.356.630)</u>         | <u>(1.268.173.903.419)</u> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>       |                          |                          |                                       |                                |                            |
| 01/01/2017                   | <u>3.573.179.089.759</u> | <u>1.089.409.059.968</u> | <u>667.774.702</u>                    | <u>1.788.934.726</u>           | <u>4.665.044.859.155</u>   |
| 31/12/2017                   | <u>3.471.498.326.028</u> | <u>1.013.215.042.138</u> | <u>152.896.980</u>                    | <u>999.949.044</u>             | <u>4.485.866.214.190</u>   |

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 15.462.370.705 đồng.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị tài sản hình thành từ Dự án Đầu tư Xây dựng Nhà máy Thủy điện Hủa Na để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | 31/12/2017             |                                 | 01/01/2017             |                                 |
|---|------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
|   | Giá trị<br>VND         | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND         | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND |
| <b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>                  | <b>129.485.440.210</b> | <b>129.485.440.210</b>          | <b>152.297.708.234</b> | <b>152.297.708.234</b>          |
| - Ban điều hành Dự án Thủy điện Hủa Na - Tổng Công ty Sông Đà | 73.205.222.023         | 73.205.222.023                  | 79.717.032.931         | 79.717.032.931                  |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1                      | 5.311.234.892          | 5.311.234.892                   | 12.311.234.892         | 12.311.234.892                  |
| - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam                               | 32.300.822.607         | 32.300.822.607                  | 38.131.385.328         | 38.131.385.328                  |
| - Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí                | 4.088.834.164          | 4.088.834.164                   | 2.275.592.594          | 2.275.592.594                   |
| - Các đối tượng khác  | 14.579.326.524         | 14.579.326.524                  | 19.862.462.489         | 19.862.462.489                  |
|   | <b>129.485.440.210</b> | <b>129.485.440.210</b>          | <b>152.297.708.234</b> | <b>152.297.708.234</b>          |
| <b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>                | <b>36.389.656.771</b>  | <b>36.389.656.771</b>           | <b>40.406.977.922</b>  | <b>40.406.977.922</b>           |
| Chi tiết xem tại Thuyết minh số 30                            | 36.389.656.771         | 36.389.656.771                  | 40.406.977.922         | 40.406.977.922                  |

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                  | 01/01/2017           | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã thực nộp/ bù<br>trừ trong năm | 31/12/2017           |
|----------------------------------|----------------------|--------------------------|-------------------------------------|----------------------|
|                                  | VND                  | VND                      | VND                                 | VND                  |
| - Thuế giá trị gia tăng phải nộp | 2.944.696.937        | 56.747.817.860           | 59.310.757.410                      | 381.757.387          |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp     | 148.439.655          | -                        | 148.439.655                         | -                    |
| - Thuế thu nhập cá nhân          | 147.899.647          | 323.720.098              | 421.306.134                         | 50.313.611           |
| - Thuế tài nguyên                | 2.588.690.654        | 59.924.748.513           | 62.513.439.167                      | -                    |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất    | -                    | 1.278.000                | 1.278.000                           | -                    |
| - Thuế môn bài                   | -                    | 3.000.000                | 3.000.000                           | -                    |
| - Phí dịch vụ môi trường rừng    | 1.613.613.660        | 14.777.898.660           | 12.770.882.920                      | 3.620.629.400        |
|                                  | <b>7.443.340.553</b> | <b>131.778.463.131</b>   | <b>135.169.103.286</b>              | <b>4.052.700.398</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|   | 31/12/2017            | 01/01/2017            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| Lãi vay dự trả                                | 13.375.636.327        | 8.624.799.254         |
| Chi phí phải trả bảo hiểm                     | 879.620.745           | 4.340.033.372         |
| Chi phí sửa chữa thường xuyên tài sản cố định | -                     | 3.292.560.082         |
| Chi phí phải trả các nhà thầu                 | 4.411.042.291         | 3.093.736.564         |
| Chi phí phải trả khác                         | 658.071.000           | 516.177.997           |
|   | <b>19.324.370.363</b> | <b>19.867.307.269</b> |

**17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

|   | 31/12/2017            | 01/01/2017            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <b>Ngắn hạn</b>   | <b>10.531.013.847</b> | <b>11.391.558.943</b> |
| - Kinh phí công đoàn  | 13.568.153            | 53.137.386            |
| - Đoàn phí công đoàn  | 10.622.692            | 40.515.133            |
| - Bảo hiểm xã hội   | 31.718.535            | 44.045.778            |
| - Bảo hiểm y tế   | 7.427.182             | 6.258.387             |
| - Bảo hiểm thất nghiệp  | 1.055.680             | 242.004               |
| - Cục thuế tỉnh Nghệ An và Quỹ bảo vệ môi trường và phát triển rừng (*) | 10.281.321.535        | 9.912.768.287         |
| - Hội đồng bồi thường Công trình Thủy điện Hòa Na                       | -                     | 1.169.509.889         |
| - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác                            | 185.300.070           | 165.082.079           |
| <b>Dài hạn</b>  | <b>306.580.000</b>    | <b>258.024.600</b>    |
| - Nhận ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng                               | 306.580.000           | 258.024.600           |
|   | <b>10.837.593.847</b> | <b>11.649.583.543</b> |

(\*) Tại ngày 31/12/2017, số dư phải trả Cục thuế tỉnh Nghệ An và Quỹ bảo vệ môi trường và phát triển rừng phản ánh khoản thuế tài nguyên, thuế GTGT và thuế bảo vệ môi trường mà Công ty tạm tính tương ứng với doanh thu phát điện lưới tháng 12/2017 nhưng chưa kê khai, nộp cho Cục thuế tỉnh Nghệ An và Quỹ bảo vệ môi trường và phát triển rừng tỉnh Nghệ An.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỬA NA**

Tầng 9, tòa nhà Dầu khí Nghệ An

Số 7, đường Quang Trung, P. Quang Trung, TP. Vinh, Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc

ngày 31/12/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|  | 31/12/2017             |                                 | Trong năm              |                        | 01/01/2017             |                                 |
|--|------------------------|---------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|
|  | Giá trị<br>VND         | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND | Tăng<br>VND            | Giảm<br>VND            | Giá trị<br>VND         | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                    | <b>6.475.333.218</b>   | <b>6.475.333.218</b>            | <b>36.229.417.249</b>  | <b>45.179.220.045</b>  | <b>15.425.136.014</b>  | <b>15.425.136.014</b>           |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vinh (*) | 6.475.333.218          | 6.475.333.218                   | 36.229.417.249         | 45.179.220.045         | 15.425.136.014         | 15.425.136.014                  |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>                         | <b>381.908.387.608</b> | <b>381.908.387.608</b>          | <b>381.580.556.740</b> | <b>185.998.091.513</b> | <b>186.325.922.381</b> | <b>186.325.922.381</b>          |
| - Xem thêm tại thuyết minh số 19                       | 381.908.387.608        | 381.908.387.608                 | 381.580.556.740        | 185.998.091.513        | 186.325.922.381        | 186.325.922.381                 |
| <b>Cộng</b>  | <b>388.383.720.826</b> | <b>388.383.720.826</b>          | <b>417.809.973.989</b> | <b>231.177.311.558</b> | <b>201.751.058.395</b> | <b>201.751.058.395</b>          |

(\*) Ngày 28/8/2017 Công ty ký Hợp đồng tín dụng số 0040.HĐTD2-404.17 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vinh, hạn mức 50 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng. Mục đích cấp tín dụng để đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, các khoản chi phí và các khoản thuế, phí, tiền môi trường rừng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thủy điện. Lãi suất cho vay thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất của VIB từng thời kỳ, phù hợp với quy định của pháp luật. Lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 6,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản phải thu của Công ty từ kinh doanh điện.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|  | 31/12/2017               |                           | Trong năm              |                        | 01/01/2017               |                           |
|--|--------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------|
|  | Giá trị VND              | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND               | Giảm VND               | Giá trị VND              | Số có khả năng trả nợ VND |
| <b>Vay dài hạn</b>   |                          |                           |                        |                        |                          |                           |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (1)      | 1.164.259.742.579        | 1.164.259.742.579         | -                      | 308.079.364.000        | 1.472.339.106.579        | 1.472.339.106.579         |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (2) | 197.751.118.976          | 197.751.118.976           | -                      | 35.952.000.000         | 233.703.118.976          | 233.703.118.976           |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội (3)                                | 293.852.929.176          | 293.852.929.176           | -                      | 12.533.752.740         | 306.386.681.916          | 306.386.681.916           |
| - Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội (4)              | 407.484.560.000          | 407.484.560.000           | 104.610.055.301        | 25.015.440.000         | 327.889.944.699          | 327.889.944.699           |
| <b>Cộng</b>  | <b>2.063.348.350.731</b> | <b>2.063.348.350.731</b>  | <b>104.610.055.301</b> | <b>381.580.556.740</b> | <b>2.340.318.852.170</b> | <b>2.340.318.852.170</b>  |

(1) Ngày 16/10/2008, Công ty ký hợp đồng tín dụng đầu tư số 382/HĐTĐĐT/NHPT với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An với số tiền vay là 2.240 tỷ VND. Mục đích của khoản vay là thực hiện đầu tư các hạng mục xây dựng và thiết bị của Dự án Xây dựng Công trình Thủy điện Hòa Na. Khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ năm 2013 đến năm 2020, chịu lãi suất theo lãi suất công bố của Bộ Tài chính theo từng thời điểm giải ngân, lãi vay trả hàng tháng. Công ty sử dụng tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho khoản vay này.

Ngày 19/10/2011, Công ty ký hợp đồng tín dụng đầu tư (cho vay bổ sung) số 68/2011/HĐTĐĐT-NHPT với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An với số tiền vay là 411 tỷ VND. Mục đích của khoản vay là thực hiện đầu tư các hạng mục xây dựng và thiết bị của Dự án Xây dựng Công trình Thủy điện Hòa Na. Khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ năm 2013 đến năm 2020, chịu lãi suất thỏa thuận cố định 15,6%/năm. Ngày 03/02/2015, Công ty đã ký Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 06/2015/HĐTĐĐT-NHPT-NAN điều chỉnh mức lãi suất này về 11%/năm, áp dụng từ ngày 01/01/2015. Công ty sử dụng tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho khoản vay này. Ngày 28/04/2017, Công ty ký hợp đồng sửa đổi bổ sung số 07/2017/HĐSD,BS-NHPT-NAN, nội dung sửa đổi lịch trả nợ gốc, lãi suất của Hợp đồng số 382 và Hợp đồng số 68.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)**

- (2) Ngày 05/03/2012, Công ty ký Hợp đồng vay dài hạn số 12.08.005/HĐTD/HUANA với Ngân hàng TTMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với số tiền vay là 400 tỷ VND. Mục đích của khoản vay là thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ của Dự án Xây dựng Công trình Thủy điện Hòa Na. Theo Thông báo số 138/TB-CNTPHN ngày 16/01/2013, Ngân hàng TTMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội điều chỉnh tổng hạn mức tín dụng cho Công ty thành 371,216 tỷ VND. Khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ năm 2014 đến năm 2024, chịu lãi suất cơ sở cộng 4,5%/năm, lãi vay trả hàng tháng, lãi áp dụng tại ngày 31/12/2017 là 9,5%/năm. Công ty sử dụng tài sản hình thành trong tương lai của dự án và bảo lãnh của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam để đảm bảo cho khoản vay này.
- (3) Ngày 18/8/2009, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn đồng tài trợ với 03 (ba) ngân hàng bao gồm Ngân hàng TMCP Quân đội (MB), Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (nay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Pcombank) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á. Theo Phụ lục hợp đồng số 01.09.001.286688.TD tháng 8 năm 2012, khoản vay đồng tài trợ này thay đổi chỉ còn 02 (hai) ngân hàng tài trợ bao gồm MB (ngân hàng đầu mối) và PcomBank với tổng số tiền cho vay vốn là 328,784 tỷ VND. Các khoản vay được Công ty dùng để thanh toán một phần các chi phí đầu tư máy móc thiết bị thủy công, thủy lực của Dự án Đầu tư Xây dựng Nhà máy Thủy điện Hòa Na. Khoản vay này được trả làm nhiều lần bắt đầu từ năm 2014 đến năm 2023, chịu lãi suất bình quân lãi suất tham chiếu cộng 4,2%/năm nhưng không thấp hơn bình quân lãi suất cho vay trung dài hạn tối thiểu của các bên cho vay (10,25%/năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2017), lãi vay trả hàng quý. Công ty sử dụng toàn bộ công trình, quyền tài sản hình thành từ công trình, bất động sản khác và bảo lãnh thanh toán của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam để đảm bảo cho khoản vay này.
- (4) Ngày 17/12/2012, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Hà Nội với số tiền vay là 200 tỷ. Mục đích của khoản vay là thanh toán các chi phí thi công của Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Hòa Na. Khoản vay được trả làm nhiều lần bắt đầu từ năm 2015 đến năm 2024, chịu lãi suất bình quân lãi suất tiết kiệm 12 tháng (trả lãi sau) của 05 (năm) ngân hàng bao gồm Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và Ngân hàng TMCP An Bình cộng biên độ 4,2%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu trung/dài hạn theo quy định của Ngân hàng TMCP An Bình (9,54%/năm tại ngày 31/12/2017), lãi trả 6 tháng/lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng máy móc, thiết bị, công trình xây dựng của dự án, cam kết trả nợ thay của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam hoặc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và số dư tài khoản/hợp đồng tiền gửi của Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na và/hoặc Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam và/hoặc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- Ngày 21/01/2016, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội với số tiền vay là 300 tỷ VND. Mục đích của khoản vay là tài trợ các khoản chi phí tăng thêm sau điều chỉnh tổng mức đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Hòa Na do Công ty là chủ đầu tư. Khoản vay được trả làm nhiều lần bắt đầu từ năm 2017 đến năm 2024, chịu lãi suất bình quân lãi suất tiết kiệm 12 tháng (lãi trả sau) của 03 (ba) Ngân hàng bao gồm Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP An Bình cộng biên độ 1,5%/năm trong năm thứ hai và 2,2%/năm từ năm thứ ba, lãi vay trả 6 tháng/lần (8,4%/năm tại ngày 31/12/2017). Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị máy móc, thiết bị, công trình xây dựng của Dự án.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)**

Chi tiết khoản vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng của từng Ngân hàng như sau:

|   | 31/12/2017             | 01/01/2017             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An      | 308.079.364.000        | 115.853.627.905        |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội | 35.952.000.000         | 35.952.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội                         | 12.877.023.608         | 9.520.294.476          |
| Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội              | 25.000.000.000         | 25.000.000.000         |
| <b>Tổng</b>                                     | <b>381.908.387.608</b> | <b>186.325.922.381</b> |

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**20.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 2.256.592.100.000 VND. Tại ngày 31/12/2017, vốn điều lệ thực góp như sau:

|   | 31/12/2017               |                | 01/01/2017               |                |
|---|--------------------------|----------------|--------------------------|----------------|
|   | VND                      | Tỷ lệ          | VND                      | Tỷ lệ          |
| Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam | 1.898.727.600.000        | 84,14%         | 1.898.727.600.000        | 84,14%         |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam                             | 87.200.273.444           | 3,86%          | 87.200.273.444           | 3,86%          |
| Ngân hàng TMCP Bắc Á                                      | 115.500.000.000          | 5,12%          | 115.500.000.000          | 5,12%          |
| Ngân hàng TMCP Quân đội                                   | 105.000.000.000          | 4,65%          | 105.000.000.000          | 4,65%          |
| Các đối tượng khác  | 50.164.230.000           | 2,22%          | 50.164.230.000           | 2,22%          |
|   | <b>2.256.592.103.444</b> | <b>100,00%</b> | <b>2.256.592.103.444</b> | <b>100,00%</b> |

**20.2 CỔ PHIẾU**

|   | 31/12/2017    | 01/01/2017    |
|---|---------------|---------------|
|   | CP            | CP            |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành     | 225.659.210   | 225.659.210   |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng  | 225.659.210   | 225.659.210   |
| + Cổ phiếu phổ thông                    | 225.659.210   | 225.659.210   |
| + Cổ phiếu ưu đãi                       | -             | -             |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành         | 225.659.210   | 225.659.210   |
| + Cổ phiếu phổ thông                    | 225.659.210   | 225.659.210   |
| + Cổ phiếu ưu đãi                       | -             | -             |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i> | <i>10.000</i> | <i>10.000</i> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỬA NA**

Tầng 9, tòa nhà Dầu khí Nghệ An

Số 7, đường Quang Trung, P. Quang Trung, TP. Vinh, Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc

ngày 31/12/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)****20.3 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

| Khoản mục             | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Vốn khác của<br>chủ sở hữu (*) | Quỹ đầu tư<br>phát triển | (Lỗ) lũy kế             | Tổng cộng                |
|-----------------------|------------------------------|--------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|
|                       | VND                          | VND                            | VND                      | VND                     | VND                      |
| <b>01/01/2016</b>     | <b>2.256.592.103.444</b>     | <b>64.985.781.295</b>          | <b>5.792.700.882</b>     | <b>(39.346.313.935)</b> | <b>2.288.024.271.686</b> |
| - Lỗ trong năm        | -                            | -                              | -                        | (51.868.455.971)        | (51.868.455.971)         |
| <b>31/12/2016</b>     | <b>2.256.592.103.444</b>     | <b>64.985.781.295</b>          | <b>5.792.700.882</b>     | <b>(91.214.769.906)</b> | <b>2.236.155.815.715</b> |
| <b>01/01/2017</b>     | <b>2.256.592.103.444</b>     | <b>64.985.781.295</b>          | <b>5.792.700.882</b>     | <b>(91.214.769.906)</b> | <b>2.236.155.815.715</b> |
| - Lợi nhuận trong năm | -                            | -                              | -                        | 9.452.006.851           | 9.452.006.851            |
| <b>31/12/2017</b>     | <b>2.256.592.103.444</b>     | <b>64.985.781.295</b>          | <b>5.792.700.882</b>     | <b>(81.762.763.055)</b> | <b>2.245.607.822.566</b> |

(\*) Theo nội dung Công văn số 10084/BTC-CĐKT ngày 28/08/2008 của Bộ Tài chính về việc trả lời Chế độ kế toán: “Công ty được hạch toán giảm chi phí quản lý dự án hoặc ghi tăng vốn kinh doanh khoản lãi tiền gửi phát sinh từ nguồn vốn góp của cổ đông tạm thời nhàn rỗi trong thời gian đầu tư xây dựng công trình thủy điện...”. Theo đó, Công ty đã ghi nhận khoản lãi tiền gửi phát sinh này trên khoản mục “Vốn khác của chủ sở hữu” của Bảng cân đối kế toán, với số tiền lũy kế đến ngày 31/12/2017 là 64.985.781.295 VND. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng việc trình bày nêu trên mặc dù khác biệt với quy định Chuẩn mực kế toán Việt Nam nhưng phù hợp với hoạt động của Công ty và theo hướng dẫn bằng văn bản của Bộ Tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                          | Năm 2017<br>VND        | Năm 2016<br>VND        |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu phát điện lưới | 650.526.661.452        | 519.245.699.230        |
|                          | <b>650.526.661.452</b> | <b>519.245.699.230</b> |

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                       | Năm 2017<br>VND        | Năm 2016<br>VND        |
|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn sản xuất điện | 388.136.611.621        | 308.261.698.907        |
|                       | <b>388.136.611.621</b> | <b>308.261.698.907</b> |

**23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|  | Năm 2017<br>VND        | Năm 2016<br>VND        |
|--|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu                            | 7.065.218.761          | 9.728.800.994          |
| Chi phí nhân công                                  | 28.297.669.292         | 24.724.326.489         |
| Khấu hao tài sản cố định                           | 271.216.508.532        | 265.284.647.342        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                          | 18.701.785.063         | 18.525.554.685         |
| Chi phí dự phòng công nợ                           | 2.320.804.000          | -                      |
| Thuế tài nguyên và phí dịch vụ môi trường rừng (*) | 74.702.647.173         | -                      |
| Chi phí bằng tiền khác                             | 8.909.151.032          | 8.313.662.559          |
|  | <b>411.213.783.853</b> | <b>326.576.992.069</b> |

Từ năm tài chính 2017, Công ty thực hiện ghi nhận doanh thu bán điện bằng giá của nhà máy thủy điện cộng (+) với phí môi trường rừng và thuế sử dụng tài nguyên nước. Từ năm tài chính 2016 trở về trước, Công ty không ghi nhận phần phí môi trường rừng và thuế sử dụng tài nguyên nước vào doanh thu cũng như giá vốn bán điện. Phương pháp ghi nhận này không ảnh hưởng tới kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các năm 2016 trở về trước. Phí môi trường rừng và thuế sử dụng tài nguyên nước năm 2016 là 53.256.885.591 đồng.

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|              | Năm 2017<br>VND      | Năm 2016<br>VND      |
|--------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi | 3.072.956.372        | 1.149.768.134        |
|              | <b>3.072.956.372</b> | <b>1.149.768.134</b> |

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                 | Năm 2017<br>VND        | Năm 2016<br>VND        |
|-----------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí lãi vay | 232.566.779.120        | 246.488.594.382        |
|                 | <b>232.566.779.120</b> | <b>246.488.594.382</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                   | Năm 2017<br>VND       | Năm 2016<br>VND       |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý         | 12.518.293.212        | 10.655.178.267        |
| Chi phí vật liệu, công cụ quản lý | 639.090.859           | 360.735.116           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 1.150.336.109         | 1.183.987.270         |
| Chi phí dự phòng                  | 2.320.804.000         | -                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 1.101.333.962         | 1.864.125.704         |
| Chi phí bằng tiền khác            | 5.347.314.090         | 4.251.266.805         |
|                                   | <b>23.077.172.232</b> | <b>18.315.293.162</b> |

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|  | Năm 2017<br>VND      | Năm 2016<br>VND         |
|--|----------------------|-------------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>     | <b>9.452.006.851</b> | <b>(51.067.264.806)</b> |
| Trong đó                                     |                      |                         |
| - Lãi (Lỗ) hoạt động kinh doanh chính        | 6.677.294.739        | (53.418.712.170)        |
| - Lợi nhuận từ hoạt động khác chịu thuế TNDN | 2.774.712.112        | 2.351.447.364           |
| <b>Các khoản chi phí không được trừ</b>      | <b>370.000.000</b>   | <b>614.127.050</b>      |
| <b>Tổng thu nhập chịu thuế trong năm</b>     | <b>9.822.006.851</b> | <b>2.351.447.364</b>    |
| Chuyển lỗ năm trước                          | (9.822.006.851)      | -                       |
| <b>Thu nhập tính thuế trong năm</b>          | <b>-</b>             | <b>2.351.447.364</b>    |
| Thuế suất thuế TNDN                          | 20%                  | 20%                     |
| Thuế TNDN từ hoạt động khác chịu thuế TNDN   | -                    | 470.289.473             |
| Điều chỉnh thuế TNDN từ các năm trước        | -                    | 330.901.692             |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>           | <b>-</b>             | <b>801.191.165</b>      |

Trong năm 2017, Công ty thực hiện chuyển lỗ để tính thuế TNDN hiện hành trong năm. Chi tiết theo dõi tình hình chuyển lỗ:

| Năm phát sinh lỗ | Số lỗ phát sinh        | Số lỗ đã chuyển trong các kỳ tính thuế trước | Số lỗ được chuyển trong kỳ tính thuế này | Số lỗ còn được chuyển sang kỳ tính thuế sau | Đã chuyển lỗ đến 31/12/2017 |
|------------------|------------------------|--|--|---|-----------------------------|
| 2015             | 118.553.457.886        | -  | 9.822.006.851                            | 108.731.451.035                             | 9.822.006.851               |
| 2016             | 50.453.137.756         | -  | -  | 50.453.137.756                              | -                           |
|                  | <b>169.006.595.642</b> |  |  | <b>159.184.588.791</b>                      |                             |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**28. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|   | Năm 2017      | Năm 2016         |
|---|---------------|------------------|
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 9.452.006.851 | (51.868.455.971) |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)       | 225.659.210   | 225.659.210      |
| <b>Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>                         | <b>42</b>     | <b>(230)</b>     |

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**QUẢN LÝ RỦI RO VỐN**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.6.

**CÁC LOẠI CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

|                                      | Giá trị ghi sổ             |                            |
|--------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                      | 31/12/2017                 | 01/01/2017                 |
|                                      | VND                        | VND                        |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                            |                            |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 190.207.431.637            | 119.698.140.125            |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn  | 5.000.000.000              | 10.000.000.000             |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 50.531.108.464             | 54.952.410.058             |
| <b>Cộng</b>                          | <b>245.738.540.101</b>     | <b>184.650.550.183</b>     |
|                                      | 31/12/2017                 | 01/01/2017                 |
|                                      | VND                        | VND                        |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>         |                            |                            |
| Vay và nợ thuê tài chính             | 2.451.732.071.557          | 2.542.069.910.565          |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 129.792.020.210            | 152.555.732.834            |
| Chi phí phải trả                     | 19.324.370.363             | 19.867.307.269             |
| <b>Cộng</b>                          | <b>2.600.848.462.130</b>   | <b>2.714.492.950.668</b>   |
| <b>Trạng thái ròng</b>               | <b>(2.355.109.922.029)</b> | <b>(2.529.842.400.485)</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**CÁC LOẠI CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

**RỦI RO THỊ TRƯỜNG**

***Quản lý rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì và cơ cấu lại khoản vay một cách hợp lý, trong đó bao gồm cả việc đàm phán với các Ngân hàng cho vay để khoản vay được áp dụng lãi suất phù hợp nhất

***Quản lý rủi ro về giá bán điện***

Công ty chỉ bán điện cho Công ty Mua bán Điện (thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam). Giá bán điện ra thị trường của Tập đoàn Điện lực Việt Nam có sự điều tiết của Nhà nước, do đó, giá điện đầu vào của Công ty Mua bán điện cũng chịu sự điều tiết này. Do vậy, Công ty sẽ phải chịu rủi ro từ việc thay đổi giá mua, bán điện.

**RỦI RO TÍN DỤNG**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty đánh giá rằng không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng bởi vì các khoản phải thu của Công ty đến từ duy nhất đối tượng Công ty Mua bán điện, đơn vị độc quyền mua bán điện từ các Nhà máy sản xuất điện, là Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, đảm bảo việc mua bán, phân phối điện lưới quốc gia.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

|                                      | <b>Dưới 1 năm<br/>VND</b> | <b>Từ 1-5 năm<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>      |
|--------------------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>31/12/2017</b>                    |                           |                           |                          |
| Vay và nợ                            | 388.383.720.826           | 2.063.348.350.731         | 2.451.732.071.557        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 129.485.440.210           | 306.580.000               | 129.792.020.210          |
| Chi phí phải trả                     | 19.324.370.363            | -                         | 19.324.370.363           |
| <b>Cộng</b>                          | <b>537.193.531.399</b>    | <b>2.063.654.930.731</b>  | <b>2.600.848.462.130</b> |
| <b>01/01/2017</b>                    |                           |                           |                          |
| Vay và nợ                            | 201.751.058.395           | 2.340.318.852.170         | 2.542.069.910.565        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 152.297.708.234           | 258.024.600               | 152.555.732.834          |
| Chi phí phải trả                     | 19.867.307.269            | -                         | 19.867.307.269           |
| <b>Cộng</b>                          | <b>373.916.073.898</b>    | <b>2.340.576.876.770</b>  | <b>2.714.492.950.668</b> |
|                                      | <b>Dưới 1 năm<br/>VND</b> | <b>Từ 1-5 năm<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>      |
| <b>31/12/2017</b>                    |                           |                           |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 190.207.431.637           | -                         | 190.207.431.637          |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn  | 5.000.000.000             | -                         | 5.000.000.000            |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 50.531.108.464            | -                         | 50.531.108.464           |
| <b>Cộng</b>                          | <b>245.738.540.101</b>    | <b>-</b>                  | <b>245.738.540.101</b>   |
| <b>01/01/2017</b>                    |                           |                           |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 119.698.140.125           | -                         | 119.698.140.125          |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn  | 10.000.000.000            | -                         | 10.000.000.000           |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 54.952.410.058            | -                         | 54.952.410.058           |
| <b>Cộng</b>                          | <b>184.650.550.183</b>    | <b>-</b>                  | <b>184.650.550.183</b>   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN**

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản đang ở mức rất cao, tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty tiếp tục thực hiện các biện pháp quản lý chặt chẽ, xây dựng hợp lý kế hoạch kinh doanh, phương án sử dụng nguồn lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh và nguồn khấu hao tài sản cố định hàng năm để thanh toán các khoản nợ. Bên cạnh đó, Ban Giám đốc tin tưởng rằng dòng tiền các năm sau sẽ khả quan hơn để đảm bảo cho khả năng thanh toán của Công ty và có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**30. BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan:

| <b>Bên liên quan</b>                              | <b>Mối quan hệ</b> |
|---|--------------------|
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam            | Công ty mẹ         |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam                     | Cổ đông            |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội             | Cổ đông            |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí | Cùng chủ sở hữu    |

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

|  | <b>Năm 2017</b>       | <b>Năm 2016</b>       |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>Vay vốn</b>   | -                     | <b>85.063.404.293</b> |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội                                    | -                     | 85.063.404.293        |
| <b>Trả vốn vay</b>   | <b>9.177.023.608</b>  | <b>9.177.023.608</b>  |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội                                    | 9.177.023.608         | 9.177.023.608         |
| <b>Mua hàng</b>  | <b>16.656.552.285</b> | <b>13.208.960.731</b> |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam | 12.239.529.312        | 3.053.842.561         |
| - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam                              | 4.417.022.973         | 10.155.118.170        |
| <b>Thu nhập của HĐQT, BKS và Ban Giám đốc</b>                | <b>3.253.440.000</b>  | <b>2.794.261.757</b>  |

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2017 như sau:

|  | <b>31/12/2017</b>      | <b>01/01/2017</b>      |
|--|------------------------|------------------------|
|  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính</b>                              | <b>306.729.952.784</b> | <b>315.906.796.392</b> |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội                        | 306.729.952.784        | 315.906.796.392        |
| <b>Phải trả người bán</b>                                    | <b>36.389.656.771</b>  | <b>40.406.977.922</b>  |
| - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam                              | 32.300.822.607         | 38.131.385.328         |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam | 4.088.834.164          | 2.275.592.594          |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*


**31. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán.



  
Trịnh Bảo Ngọc  
Giám đốc

Nghệ An, ngày 22 tháng 02 năm 2018

  
Võ Trung Chính  
Kế toán trưởng

  
Trần Thị Thu Hà  
Người lập biểu